

**TÒA ÁN NHÂN DÂN
KHU VỰC 2 - ĐÀ NẴNG**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 238/2026/HNGĐ-ST

Ngày: 15-4-2026

V/v "Ly hôn, tranh chấp về nuôi
con khi ly hôn"

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TÒA ÁN NHÂN DÂN KHU VỰC 2 - ĐÀ NẴNG**

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Bà Nguyễn Thị Thúy Vân

Các Hội thẩm nhân dân: Ông Nguyễn Văn Đích

Ông Nguyễn Kim Thành

- Thư ký phiên tòa: Ông Võ Ngọc Tín - Thư ký Tòa án nhân dân khu vực
2 - Đà Nẵng

**- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân khu vực 2 - Đà Nẵng tham gia
phiên tòa:** Bà Phạm Thị Thùy Dương- Kiểm sát viên.

Ngày 15 tháng 4 năm 2026, tại trụ sở Tòa án nhân dân khu vực 2 - Đà Nẵng xét xử sơ thẩm công khai vụ án Hôn nhân và gia đình sơ thẩm thụ lý số: 457/2026/TLST-HNGĐ ngày 19 tháng 12 năm 2025 về việc: "Ly hôn, tranh chấp về nuôi con khi ly hôn", theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 457/2026/QĐXXST-HNGĐ ngày 30 tháng 3 năm 2026, giữa các đương sự:

- Nguyên đơn: Bà Lê Thị A, sinh năm 1984; CCCD số 049184015918, do Cục Cảnh sát quản lý hành chính về trật tự xã hội - Bộ Công an cấp ngày 12/4/2024; địa chỉ: Số 48 đường Đ, phường Sơn, thành phố Đà Nẵng. Có mặt.

- Bị đơn: Ông Đinh B, sinh năm 1983; CCCD số 049083002081, do Cục Cảnh sát quản lý hành chính về trật tự xã hội - Bộ Công an cấp ngày 05/9/2022; nơi đăng ký hộ khẩu thường trú: Số 48 đường Đ, phường S, thành phố Đà Nẵng.

Hiện ở tại: Phòng A, chung cư B, phường S, thành phố Đà Nẵng. Có mặt.

Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp của bị đơn: Bà Thái Thị Dương, Luật sư - Công ty luật TNHH Thiện Minh. Có mặt.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo đơn khởi kiện, bản tự khai và tại phiên tòa nguyên đơn bà Lê Thị A trình bày:

Bà và ông Đinh B tự nguyện tìm hiểu và có đăng ký kết hôn tại Ủy ban nhân dân xã Bình Hải, huyện Thăng Bình, tỉnh Quảng Nam (nay là xã Thăng Trường, thành phố Đà Nẵng) vào tháng 9 năm 2009. Đến năm 2022 thì vợ chồng phát sinh mâu thuẫn, nguyên nhân do không có tiếng nói chung, thường xuyên cãi vã, mâu thuẫn đã được hai bên gia đình hòa giải và Tòa án hòa giải nhưng không có kết quả, nên vợ chồng bà đã phân ai nấy sống, không còn quan tâm chăm sóc nhau từ tháng 02/2025 đến nay. Nay bà không còn tình cảm với ông B nên yêu cầu Tòa án giải quyết cho bà được ly hôn với ông B.

Về con chung: Vợ chồng bà có ba con chung là Đinh Lê Hoài N, sinh ngày 12/12/2009, Đinh Lê Hàn T, sinh ngày 16/10/2017 và Đinh Lê Hàn N, sinh ngày 13/7/2021. Khi ly hôn bà có nguyện vọng được trực tiếp nuôi hết ba con, vì bà có công việc và thu nhập ổn định, có thời gian để chăm sóc các con, hơn nữa cháu N là con gái đang lớn, cháu T thì bị chậm phát triển ở một số lĩnh vực, cháu N bị hen suyễn từ nhỏ, và từ khi bà và ông B không sống chung với nhau thì bà là người trực tiếp nuôi dưỡng, chăm sóc các cháu, hiện các cháu đang ở với bà ổn định nên bà không muốn thay đổi môi trường sống của các cháu. Bà không yêu cầu ông B cấp dưỡng nuôi con.

- Về tài sản chung và nợ chung: Vợ chồng bà tự thỏa thuận, không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Tại bản trình bày ý kiến ngày 10/4/2026 và tại phiên tòa bị đơn ông Đinh B trình bày:

Ông thống nhất với trình bày của bà A về thời gian, địa điểm đăng ký kết hôn và hôn nhân của ông bà là tự nguyện. Quá trình chung sống vợ chồng phát sinh mâu thuẫn, không có tiếng nói chung nên đời sống vợ chồng không còn hạnh phúc, nay bà A yêu cầu ly hôn với ông thì ông đồng ý ly hôn.

Về con chung: Ông thống nhất vợ chồng có ba con chung là Đinh Lê Hoài N, sinh ngày 12/12/2009, Đinh Lê Hàn T, sinh ngày 16/10/2017 và Đinh Lê Hàn N, sinh ngày 13/7/2021. Khi ly hôn, ông không đồng ý giao hết ba con cho bà A nuôi, ông có nguyện vọng được trực tiếp nuôi dưỡng cháu Đinh Lê Hàn N, vì vợ chồng ông có hai con trai, do đó ông yêu cầu được nuôi cháu N là phù hợp về giới tính và truyền thống của ông bà và hiện cháu N còn nhỏ nên để thay đổi môi trường sống, đồng thời ông có thu nhập, có chỗ ở ổn định, ông kinh doanh tự do nên có thời gian chăm sóc để con phát triển tốt về mọi mặt. Đối với cháu N, là con gái và cháu cũng có nguyện vọng được ở với mẹ nên ông đồng ý để bà A nuôi, đối với cháu T hiện cháu bị chậm phát triển, nên ông đồng ý để bà A nuôi, để mẹ và chị chăm sóc sẽ tốt hơn cho bệnh của cháu. Bà A không yêu cầu cấp dưỡng nuôi con nên ông không cấp dưỡng.

Về tài sản chung và nợ chung: Ông thống nhất với trình bày của bà A là vợ chồng tự thỏa thuận, không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Tại phiên tòa người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp cho ông Đinh B trình bày luận cứ bảo vệ: Quá trình chung sống vợ chồng ông B, bà A đã mâu thuẫn trầm trọng, mục đích hôn nhân không đạt được, đời sống chung không thể kéo dài, nên ông B thống nhất ly hôn theo yêu cầu của bà A, đề nghị Hội đồng xét xử

ghi nhận sự thuận tình ly hôn của bà A và ông B; về con chung, đề nghị giao cháu N cho ông B nuôi, giao cháu N và cháu T cho bà A nuôi, vì cháu N là con gái hiện đã dậy thì, có nguyện vọng được ở với mẹ, đối với cháu T có bệnh chậm phát triển, nên giao cho bà A nuôi sẽ tốt hơn cho bệnh của cháu, đối với cháu N còn nhỏ, để thay đổi môi trường sống, đồng thời vợ chồng ông B có hai con trai, nên giao cho ông B nuôi một cháu là phù hợp về giới tính và truyền thống của ông bà, đồng thời ông B có công việc và thu nhập ổn định có thể chăm sóc cháu phát triển tốt về mọi mặt.

Ý kiến của đại diện Viện kiểm sát nhân dân khu vực 2 - Đà Nẵng tham gia phiên tòa: Trong quá trình giải quyết vụ án, Thẩm phán, Hội đồng xét xử, Thư ký và các đương sự đã tuân thủ đúng các quy định của Bộ luật Tố tụng dân sự. Về nội dung vụ án: Đề nghị Hội đồng xét xử căn cứ Điều 51, 55, 81, 82 Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014 xử chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn. Về quan hệ hôn nhân công nhận thuận tình ly hôn giữa nguyên đơn Lê Thị A và bị đơn ông Đinh B; về nuôi con đề nghị giao cháu Đinh Lê Hàn N cho ông Đinh B trực tiếp nuôi dưỡng đến khi con đủ 18 tuổi, giao cháu Đinh Lê Hoài N cho bà Lê Thị A trực tiếp nuôi dưỡng đến khi con đủ 18 tuổi và giao cháu Đinh Lê Hàn T cho bà Lê Thị A trực tiếp nuôi dưỡng đến khi con đủ tuổi thành niên, có khả năng lao động để nuôi sống bản thân; về cấp dưỡng nuôi con, các đương sự không yêu cầu nên không xem xét; về tài sản chung và nợ chung các đương sự tự thỏa thuận không yêu cầu nên không xem xét.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án, đã được thẩm tra tại phiên tòa và căn cứ vào kết quả tranh tụng tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Về tố tụng:

Nguyên đơn bà Lê Thị A khởi kiện yêu cầu ly hôn với bị đơn ông Đinh B cư trú tại phường S, thành phố Đà Nẵng. Căn cứ khoản 1 Điều 28, Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39 Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015 xác định quan hệ pháp luật tranh chấp trong vụ án là “*Ly hôn, tranh chấp về nuôi con khi ly hôn*”, vụ án thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân khu vực 2 - Đà Nẵng.

[2] Về nội dung:

[2.1] Về quan hệ hôn nhân: Bà Lê Thị A và ông Đinh B kết hôn trên cơ sở tự nguyện, có đăng ký kết hôn tại Ủy ban nhân dân xã T, thành phố Đà Nẵng, nên hôn nhân của bà A và ông B là hợp pháp. Theo trình bày của bà A trong quá trình chung sống vợ chồng thường xuyên xảy ra mâu thuẫn, nguyên nhân do bất đồng quan điểm sống, không có tiếng nói chung, mâu thuẫn đã được hai bên gia đình hòa giải và Tòa án hòa giải nhưng không có kết quả nên vợ chồng bà đã phân ai nấy sống, không còn quan tâm chăm sóc nhau từ tháng 02/2025 đến nay, hiện bà A không còn tình cảm với ông B nên yêu cầu Tòa án giải quyết cho bà được ly hôn với ông B. Tại bản trình bày ý kiến ngày 10/4/2026 và tại phiên tòa bị đơn ông Đinh B đồng ý ly hôn theo yêu cầu của bà A. Do đó, Hội đồng xét xử ghi nhận sự thuận tình ly hôn giữa bà A và ông B.

[2.2] Về nuôi con chung: Vợ chồng bà A và ông B có ba con chung là Đinh Lê Hoài N, sinh ngày 12/12/2009, Đinh Lê Hàn T, sinh ngày 16/10/2017 và Đinh Lê Hàn N, sinh ngày 13/7/2021. Khi ly hôn bà A có nguyện vọng được trực tiếp nuôi hết ba con, vì cho rằng cháu N là con gái và có nguyện vọng ở với bà, cháu T thì bị chậm phát triển một số lĩnh vực, cháu N thì bị hen suyễn từ nhỏ. Còn ông B thì đồng ý giao cháu N và T cho bà Ánh nuôi, không đồng ý giao cháu N cho bà A nuôi mà đề nghị giao cho ông nuôi.

Xét thấy, bà A và ông B có 3 con chung, quá trình giải quyết vụ án và tại phiên tòa bà A yêu cầu được trực tiếp nuôi cháu N và cháu T, ông B cũng đồng ý giao cháu N và cháu T cho bà H nuôi, tại bản trình bày của cháu N, cháu cũng có nguyện vọng được ở với mẹ khi ba mẹ ly hôn, do đó giao cháu Đinh Lê Hoài N và Đinh Lê Hàn T cho bà A trực tiếp nuôi dưỡng, là phù hợp với nguyện vọng của bà A, ông B và phù hợp với quy định tại Điều 58, Điều 81 của Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014. Đối với cháu N thì bà A và ông B đều có nguyện vọng được trực tiếp nuôi dưỡng, tuy nhiên việc giao con cho ai nuôi phải căn cứ vào quyền lợi về mọi mặt của con, thấy rằng bà A và ông B đều có công việc, có thu nhập và chỗ ở ổn định nên đều đảm bảo các điều kiện để nuôi con, tuy tại phiên tòa bà A cho rằng cháu T bị hen suyễn từ nhỏ nên giao cho bà trực tiếp nuôi dưỡng sẽ tốt hơn cho bệnh của cháu. Tuy nhiên, hiện bà A đã được giao trực tiếp nuôi dưỡng cháu N và cháu T, do đó ông B yêu cầu được trực tiếp nuôi dưỡng cháu N cũng là phù hợp với quy định của pháp luật và đạo đức xã hội, còn việc cháu N bị bệnh hen suyễn thì tại phiên tòa ông B trình bày cháu N đã bị từ nhỏ, nên cả hai vợ chồng ông đều biết cách chăm sóc khi cháu bị đau và hiện nay bệnh cháu đã đỡ, do đó việc giao cho ông B nuôi không ảnh hưởng gì đến bệnh của cháu N. Từ những phân tích trên, Hội đồng xét xử không chấp nhận yêu cầu của bà A về yêu cầu được trực tiếp nuôi dưỡng cháu N, chấp nhận yêu cầu của ông B về yêu cầu được trực tiếp nuôi dưỡng cháu N.

Về cấp dưỡng nuôi con chung: Các đương sự không yêu cầu nên Hội đồng xét xử không xem xét.

[2.3] Về tài sản chung và nợ chung: Bà A và ông B đều không yêu cầu Tòa án giải quyết, nên Hội đồng xét xử không xem xét.

[2.4] Về án phí sơ thẩm: Bà A và ông B phải chịu án phí hôn nhân và gia đình theo quy định của pháp luật.

Vì các lẽ trên;

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ khoản 1 Điều 28, Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39, Điều 271 và Điều 273 của Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015; Điều 51, Điều 55, Điều 58, Điều 81, Điều 82, Điều 83, Điều 84 của Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014; điểm a khoản 5 Điều 27 Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14 ngày 30-12-2016 quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Tuyên xử: Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn bà Lê Thị A về việc “*Ly hôn, tranh chấp về nuôi con khi ly hôn*” đối với bị đơn ông Đinh B.

Về quan hệ hôn nhân: Bà Lê Thị A và ông Đinh B thuận tình ly hôn.

Về nuôi con chung: Giao cháu Đinh Lê Hoài N, sinh ngày 12/12/2009 cho bà Lê Thị A trực tiếp nuôi dưỡng đến khi con đủ tuổi thành niên (18 tuổi) và giao cháu Đinh Lê Hàn T, sinh ngày 16/10/2017 cho bà Lê Thị A trực tiếp nuôi dưỡng đến khi con đủ tuổi thành niên, có khả năng lao động để nuôi sống bản thân. Giao cháu Đinh Lê Hàn N, sinh ngày 13/7/2021 cho ông Đinh B trực tiếp nuôi dưỡng đến khi con đủ tuổi thành niên (18 tuổi).

Người trực tiếp nuôi con cùng các thành viên trong gia đình không được cản trở người không trực tiếp nuôi con trong việc thăm nom, chăm sóc, nuôi dưỡng, giáo dục con. Khi cần thiết, vì lợi ích của con chưa thành niên, các bên có quyền yêu cầu thay đổi người trực tiếp nuôi con, mức cấp dưỡng nuôi con theo quy định của pháp luật.

Về án phí: Bà Lê Thị A phải chịu 75.000 đồng (*bảy mươi lăm nghìn đồng*) án phí hôn nhân và gia đình sơ thẩm, được trừ vào số tiền tạm ứng án phí 300.000 đồng (*ba trăm nghìn đồng*) bà A đã nộp theo biên lai thu tạm ứng án phí số 0007405 ngày 19/12/2025 của Thi hành án dân sự thành phố Đà Nẵng. Hoàn trả lại cho bà A 225.000 đồng (*hai trăm hai mươi lăm nghìn đồng*) án phí còn lại; ông Đinh B phải chịu 75.000 đồng (*bảy mươi lăm nghìn đồng*) án phí hôn nhân và gia đình sơ thẩm.

- Về quyền kháng cáo: Các đương sự có quyền kháng cáo bản án sơ thẩm trong hạn 15 ngày, kể từ ngày tuyên án sơ thẩm (ngày 15-4-2026).

Trường hợp bản án được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thoả thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6,7 và 9 Luật thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự.

Nơi nhận:

- TAND thành phố Đà Nẵng;
- VKSND khu vực 2 - Đà Nẵng;
- Phòng THA dân sự khu vực 2 - Đà Nẵng;
- UBND xã Thăng Trường, Đà Nẵng;
- Đương sự;
- Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của đương sự;
- Lưu hồ sơ vụ án, án văn.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

Nguyễn Thị Thúy Vân

HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
CÁC HỘI THẨM NHÂN DÂN THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA

Nguyễn Thị Thúy Vân